Trạng ngữ

1. Trạng ngữ làm gì?

Trạng ngữ phổ biến: một bộ phận của của cụm động từ-cũng là vị ngữ câu.

* Bổ nghĩa cho động từ chính khi động từ là trung tâm vị ngữ
* Bổ nghĩa cho đối tượng khác, thí dụ như vị ngữ,trạng từ…

Khi đống vai trò động từ mở nhạt (động từ nối kết).

Các trạng ngữ này thuật ngữ gọi chung là Adjunct (Trạng ngữ bổ sung).

Bên cạnh đó, còn có hai loại trạng ngữ khác bổ nghĩa chung cho cả câu,

Gọi là Trạng ngữ nối kết (Conjunct) và trạng ngữ tình thái(Disjunct).

1. Những gì có thể làm được Trạng ngữ?

Gồm có: cụm giới từ,cụm trạng từ, cụm tính từ, cụm danh từ(chuyên biệt),mệnh đề trạng ngữ(thường bắt đầu bằng liên từ hay trạng từ nghi vấn), các dạng non-finite của động từ: phân từ hiện tại V\_ing,phân từ quá khứ PPII và nguyên thể có to(infinitive).

Trong đó phổ biến nhất là cụm giới từ và cụm trạng từ.

Ví dụ:

* Cụm tính từ: The baby was still playing unaware of the danger.

(Về bản chất là dạng rút gọn mệnh đề trạng ngữ- xem lại Cụm tính từ)

* Cụm trạng từ-trạng từ: he often plays golf with the president.
* Cụm giới từ: on the table, during our vaction.
* Cụm danh từ chuyên biệt: last year, the day before yesterday,next door,a long way from here.
* Mệnh đề trạng ngữ: chúng được chia làm 8 nhóm như trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Dạng | Bao gồm | Thí dụ |
| Thời gian | (right) after(ngay sau khi), as(khi),right before(trước khi), as soon as(ngay khi) ,once(một khi mà),since(kể từ lúc),till(cho đến lúc),until(cho đến lúc),when(khi mà),whenever(bất kì lúc nào),while(trong khi). | As soon as I graduate from school, I will marry you. (Ngay khi tôi tốt nghiệp, anh sẽ cưới em) |
| Địa điểm | Where,wherever(bất kì nơi nào) | Wherever there is computer, there is Microsoft software |
| Nguyên nhân | Because,now that(giờ thì như thế này), since(bởi vì), as long as(chỉ cần như thế này sẽ có yếu tố sau đấy-mang tính khởi phát sẽ dẫn đến kết quả), as(bởi vì), so that(giờ thì như thế này), seeing that(nhận thấy rằng),for(ở đây). | I didn’t call her because I was shy |
| Tương phản | While(nhưng mà), whereas(nhưng ngược lại),whilst(nhưng mà) | While he says he has no money, he spends like a millionarie.(anh ta nói anh ta không có tiền nhưng mà anh ta tiêu như một triệu phú) |
| Thoái nhượng | Although(dù),though(dù),eventhough(mặc dù,thậm chí rằng). | Though jay has a master degree, he works as a clerk |
| Điều kiện  (đặt ra giả thiết-> dẫn đến một mệnh đề chính phát sinh) | If, even if(thậm chí nếu),only if(chỉ nếu), in the event that(trong trường hợp mà), in case(that)(trong trường hợp mà), provided that(chỉ cần cái gì đấy,miễn là),unless | I’ll buy more food in case they come |
| Mục đích | So(that),in order that, for fear that(vì sợ rằng) | She tries to save as much money as she can so that she can buy a house herself.  Cô ấy kiếm nhiều tiền nhất trong khả năng của cô ấy (nhằm) để mà mua một ngôi nhà tự thân cô ấy. |
| Kết quả | So … that , such … that  Quá … để mà | The stars are so far away that they can’t be seen without telescope. |
| Cách thức | As, as if(như là) , as though(như thể), just as(giống như), like | Ancient people used stars as if they were calendars.  Người xưa sử dụng ngôi sao như thể là lịch. |

* Ngữ động từ nguyên thể có To(tương tự như so as to,in order to):
* She studies English (so as/in order) to get a good job.
* Ngữ động từ dạng Ving và dạng VPPII:

Về bản chất chúng là dạng rút gọn của mệnh đề - xem lại các bài dạng động từ( và cũng như mệnh đề tính ngữ dạng lược bỏ - bài viết về hậu tố danh từ).

Dạng này hầu như được sử dụng trong văn viết.

Xem xét một số ví dụ sau:

* After the spaceship had landed on Mars, they started sending back pictures.
* Having landed on Mars, the spaceship started sending back pic
* Shocked by the news, they decided to stop all the on-going programs.
* As they were shocked by the news, they decided to stop all the on-going programs.
* Chú ý dạng rút gọn này, cũng tương tự như trường hợp mệnh đề tính ngữ hậu tố danh từ, có thể áp dụng cho cả cụm giới từ.
* Ví dụ:

Once he was at home, he took a hot shower.

<=>Once at home, he took a hot shower.

1. Các lớp nghĩa Trạng ngữ mang lại.

* Trạng ngữ bổ sung Adjunct.
* Lớp nghĩa chủ yếu gồm có:

Thời gian, tần suất, địa điểm,hướng,cách thức,mức độ.

Đây chính là các nhóm nghĩa căn bản của Cụm giới từ và cụm trạng từ

(Hai cụm này là thành phần căn bản của trạng ngữ).

* Ngoài ra:
* Cụm tính từ: dạng rút gọn mệnh đề.
* Cụm danh từ chuyên biệt: chỉ thời gian, địa điểm.
* Mệnh đề:8 lớp nghĩa đề cập ở trên.
* Ngữ động từ(V\_ing/PPII): dạng rút gọn của mệnh đề.
* Ngữ động từ nguyên thể có To: chỉ mục đích.
* Đối với trạng ngữ mà phục vụ chung cho cả câu được gọi là Trạng ngữ nối kết(Conjunct) và trạng ngữ tình thái(Disjunct)

(Đã trình bài rải rác trong các bài giảng về cụm gới từ và cụm trạng từ), chúng giúp kết nối câu trước nó và giúp thể hiện thái độ ý kiến của người trình bày tới người tiếp cận trước khi trình bày câu.

* Về trạng ngữ nối kết(conjunct):
* Liệt kê theo mạch thứ tự: first,second,third,..;one,two,three…;

For one thing(đầu tiên là thế này), for another thing(vấn đề khác là thế này); for a start, to begin with(để bắt đầu với cái này),next, then,…

* Khẳng định lại: too,also(cũng), furthermore(hơn thế nữa),moreover(thêm nữa), in addition(thêm vào),above all(trên tất cả,hơn hết), what is more(thêm vào), then(informal)(như thế thì,rồi thì,vậy thì)…
* Ngang bằng: equally,likewise(giống như vậy),similarly(tương tự), in the sameway( theo một cách như vậy)…
* Chuyển tiếp: by the way(à thì mà là như thế này), incidentally(rồi thế này thế kia),meantime,meanwhile, in the meantime, besides(bên cạnh đó), apart from that(ngoài ra)…
* Tổng kết: then, (all) in all, in conclusion,to sum up, tổng kết lại…
* Đồng vị: namely(nói theo cách khác), in orther words(nói theo cách khác),for instance(ví dụ), that is(nó là ), that is to say(nó là), for example(ví dụ).
* Thay thế: alternatively(),rather, on the orther hand, better,rather, in other words…: nghĩa chung là mặt khác, theo cách khác,… cũng giống đồng vị. tuy nhiên 1 cái thiên về gọi lại tên, 1 cái thiên về ý nghĩa.
* Kết quả: consequently(kết quả là gì),hence(do đó),thus(do vậy),so(do vậy),therefore(vì vậy), as a result…
* Diễn giải: else, otherwise,then, in other words, in that case, if so: nói thêm nói xa hơn nhiều hơn về một vấn đề.
* Tương phản: instead, then,on the contrary,in contrast,by comparison,on the other hand…
* Thoái nhượng : anyhow(dù vậy), anyway(dù vậy),besides,else(khác nữa),however,still(dù),nevertheless(tuy nhiên),yet(tuy nhiên),in any case(bất kì trương hợp nào),at any rate(bất kì giá nào),after all,in spite of that(bất chấp điều đó), on the other hand, all the same…
* Về trạng ngữ tình thái(Disjunct):

Giúp tuyên bố quan điểm thái độ của người nói trước khi vào câu.

Nó điều chỉnh nghĩa cả câu theo ý đồ của người nói.

Ví dụ:

* Seriously, do you intend to retire? Nghiêm túc mà nói, anh có thực sự định nghỉ hưu hay không?
* Personally, I don’t approve of her: về mặt cá nhân của tôi mà nói, tôi không tán thành cô ấy.
* Very frankly, I am tired: Chân thành mà nói, tôi mệt rồi.
* Obviously, no one expected us.: rõ ràng mà nói không có ai mong chờ chúng ta.
* Understandably,they were all annoyed when reading the letter.
* For the love of goodness, the children need to stop whining: nhờ tình yêu thương của chúa,…
* With all due respect, you need to calm down: với tất cả lòng kính trọng,…
* Thường các Conjunct và Disjunct luôn nằm đầu câu và được ngăn cách với phần còn lại của câu bằng một dấu phẩy, ngoại trừ trường hợp “too” cũng ngăn cách với câu bằng dấu phẩy nhưng luôn nằm cuối câu.

1. Các điểm cần chú ý khác về trạng ngữ:

* Vị trí các trạng ngữ trong một câu dạng tiêu biểu:

S-(Tần suất/Mức độ)V(hướng-cách thức-địa điểm-thời gian-mục đích).

Ví dụ:

* He usally goes out very late at night to eat dinner
* Usally: tần suất.
* Out: chỉ hướng.
* Very late at night:cụm giới từ chỉ thời gian.
* To eate dinner: chỉ cách thức.
* Tuy nhiên để phục vụ mục đích nhấn mạnh theo ý đồ của người nói, các trạng ngữ có thể được đảo lên đầu câu.
* Wherever he comes, he always goes out very late at night to eat dinner.
* Một số trường hợp đặc biệt: khi đảo trạng ngữ lên đầu câu đồng thời phải đảo luôn động từ lên trước chủ ngữ.

Phổ biến là các trạng ngữ chỉ địa điểm được cấu thành từ các trạng từ hoặc cụm giới từ.

Thí dụ:

* Here/there comes the train. || The train comes here/there
* Offshore is where most oil is found.|| where most oil is found is offshore
* Just behind the king stood a white-haired man wearing a white cloak.|| a white-haired man wearing a white cloak stood just behind the king.
* Tuy nhiên khi chủ ngữ là đại từ nhân xưng thì không được đảo động từ.

Thí dụ: Here we go.

* Các trường hợp đảo ngữ khác:

Under/in any circumstances…, not untill/tilll….,neither/nor và so, so …that…,such… that ….: chỉ mức độ, no sooner … than … : chỉ thời gian, not only … but also…, only(when/by/after)…, if …

* Under/In no circumstances are passengers permitted to open the doors.
* Passengers are permitted to open the doors Under/In no circumstances.
* Not untill I asked a passer-by did I know where I was.

Cho đến tận khi tôi hỏi người qua đường thì tôi mới biết tôi đang ở đâu.

* I did not know where I was untill I asked a passer-by.
* They don’t like chicken, and neither/nor do i
* She can play the guitar, and so can i
* So hard did he work that he forgot his luch.
* He work so hard that he forgot his luch.

Anh ta làm việc chăm chỉ đến mức mà….

* Such was a boring speech that I got sleepy.
* No sooner had I arrived home than the phone rang.

No sooner than: không sớm hơn một việc gì đấy.

* The phone rang No sooner than I had arrived home.
* Not only is he good at English but he can also draw very well.
* He is not only good at English but he can also draw very well.
* Only by working harder can we pass the exam
* We can pass the exam only by working harder.
* Had I not seen it, I wouldn’t have believed it.
* If I had not seen it, I wouldn’t have belived it.